BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,314,030,187,542**	**1,922,672,905,756**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17,436,118,010**	**30,749,185,704**
1. Tiền	111	V.01	16,399,566,010	29,641,633,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,036,552,000	1,107,552,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	**1,320,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1,320,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,594,611,355,972**	**1,350,614,354,372**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	914,095,725,725	794,162,744,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		715,318,887,802	595,902,534,087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	393,750,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23,860,322,409	19,121,218,237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,663,579,965)	(58,965,892,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**682,797,929,321**	**533,927,689,770**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	682,797,929,321	533,927,689,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,184,784,239**	**6,061,675,910**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366,864,143	345,529,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,546,408,791	5,716,146,588
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	271,511,305	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
Ký ngày: 20/7/2018 14:33:00

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		886,377,932,248	1,053,788,882,756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,824,211,615	2,812,115,960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2,824,211,615	2,812,115,960
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72,377,119,567	73,438,312,588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,091,443,540	20,040,723,458
- Nguyên giá	*222*		63,671,440,035	62,597,885,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(44,579,996,495)*	*(42,557,161,630)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53,285,676,027	53,397,589,130
- Nguyên giá	*228*		54,376,443,000	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(1,090,766,973)	(978,853,870)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	20,631,989,255	20,716,135,499
- Nguyên giá	231		41,353,499,943	40,609,693,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,721,510,688)	(19,893,557,551)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	124,230,951,322	69,651,777,760
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124,230,951,322	69,651,777,760
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	534,723,031,416	748,779,021,542
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		507,421,037,592	721,477,027,718
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27,301,993,824	27,301,993,824
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131,590,629,073	138,391,519,407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	92,434,273,034	94,340,618,864
5. Lợi thế thương mại	269		39,156,356,039	44,050,900,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,200,408,119,790	2,976,461,788,512

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**1,200,536,625,982**	**986,064,320,129**
I. Nợ ngắn hạn	310		**928,232,046,364**	**821,652,203,574**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	155,593,572,558	244,593,246,869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262,715,305,108	229,091,947,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,751,725,175	60,404,253,146
4. Phải trả người lao động	314		3,207,738,935	4,002,634,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,565,740,433	470,075,612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,118,549,737	3,264,723,741
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	269,283,526,232	56,633,575,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		225,494,370,190	220,634,133,351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,778,728,884	1,784,424,919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	773,189,112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**272,304,579,618**	**164,412,116,555**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,129,652,727	2,643,939,274
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,025,673,837	6,856,927,262
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	253,277,190,914	142,511,645,286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	11,872,062,140	12,399,604,733
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1,999,871,493,808**	**1,990,397,468,383**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**1,999,871,493,808**	**1,990,397,468,383**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,924,844,130,000*	*1,924,844,130,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,162,430	6,036,162,430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183,733,172,268)	(191,879,894,894)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(886,775,229,000)*	*(657,177,151,904)*

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*703,042,056,732*	*465,297,257,010*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		172,259,461,477	170,932,158,678
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,200,408,119,790	2,976,461,788,512

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn

M.S.D.N: 0900191650 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý II năm nay	Quý II năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	435,534,691,757	142,337,521,495	555,297,832,065	264,857,340,603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	48,272,725	7,959,000	55,094,547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	435,534,691,757	142,289,248,770	555,289,873,065	264,802,246,056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	385,699,493,500	117,263,873,452	492,306,791,439	227,404,701,492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,835,198,257	25,025,375,318	62,983,081,626	37,397,544,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,096,772,419	(79,691,949)	1,168,952,998	383,925,187
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5,874,225,247	2,459,464,331	11,200,880,620	5,229,943,770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,866,217,754	2,459,464,331	11,182,535,891	5,229,943,770
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(10,074,789,946)	989,885,603	(14,991,245,004)	(910,758,186)
9. Chi phí bán hàng	25		4,624,453,456	3,697,006,955	7,599,219,483	7,675,501,669
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,924,730,432	43,455,099,608	24,592,415,277	82,065,561,579
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17,433,771,595	(23,676,001,922)	5,768,274,241	(58,100,295,453)
12. Thu nhập khác	31		6,000,474,017	1,001,457,941	8,181,762,061	1,694,589,639
13. Chi phí khác	32		4,721,385,754	35,305,701	5,062,252,923	799,793,596
14. Lợi nhuận khác	40		1,279,088,263	966,152,240	3,119,509,138	894,796,043
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,712,859,858	(22,709,849,682)	8,887,783,379	(57,205,499,410)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	633,122,611	8,688,383	681,713,487	377,869,182
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(263,771,297)	(263,771,296)	(527,542,593)	(558,894,233)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18,343,508,543	(22,454,766,769)	8,733,612,485	(57,024,474,359)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17,720,270,024	628,090,261	8,071,970,515	268,045,952
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		623,238,519	(23,082,857,030)	661,641,970	(57,292,520,311)

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0900191660-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm nay	Quý II năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*18,712,859,858*	*(66,130,998,602)*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, LTTM phân bổ vào CP	02	8,612,040,247	70,233,702,102
- Các khoản dự phòng	03	9,266,047,135	(2,399,719,157)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,815,752,103)	(12,488,439,044)
- Chi phí lãi vay	06	2,028,964,138	17,371,072,165
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*6,804,159,274*	*6,585,617,464*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	244,654,495,854	(203,942,401,585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(149,113,547,158)	(256,361,795,659)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17,546,162,206)	432,426,837,405
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,885,011,009	(8,674,360,840)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,320,000,000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,104,079,057)	(20,511,501,122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(301,260,073)	(2,615,809,644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(296,863,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*85,598,617,643*	*(53,390,276,981)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(446,329,075,380)	(480,637,215,121)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	18,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	393,750,000	(2,144,218,658)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	230,350,200,000	226,426,589,531
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	413,057,576	12,467,156,286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(215,172,067,804)*	*(244,169,506,144)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,045,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175,950,984,310	539,235,151,846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60,325,201,843)	(260,279,502,586)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(410,400,000)	(643,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*116,260,382,467*	*278,312,449,260*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13,313,067,694)	(19,247,333,865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30,749,185,704	57,924,371,013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17,436,118,010	38,677,037,148

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Vân Anh

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công tình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực…
- …

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	712,780,037	1,585,689,225
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,686,785,973	28,055,944,479

- Các khoản tương đương tiền (*)	1,036,552,000	1,107,552,000
Cộng	**17,436,118,010**	**30,749,185,704**

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	-	1,320,000,000
Cộng	-	**1,320,000,000**

03. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	914,095,725,725	794,162,744,308
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**914,095,725,725**	**794,162,744,308**

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	715,318,887,802	595,902,534,087
Cộng	**715,318,887,802**	**595,902,534,087**

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	*393,750,000*
- Công ty CP Động Lực	-	393,750,000
Cộng	-	**393,750,000**

06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	*23,860,322,409*	*19,121,218,237*
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,524,400,000	-
- Phải thu của người lao động	42,147,376	42,147,376
- Tạm ứng	1,898,227,031	1,598,807,232
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97,900,000	2,252,236,398
- Phải thu khác	17,297,648,002	15,228,027,231
b. Dài hạn	*2,824,211,615*	*2,812,115,960*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,824,211,615	2,812,115,960
Cộng	**26,684,534,024**	**21,933,334,197**

07. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	56,005,058,099	61,076,353,081
- Công cụ, dụng cụ	74,748,911	83,810,552
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	553,607,676,296	391,515,566,188
- Thành phẩm	11,348,674,747	8,417,655,571
- Hàng hoá	61,592,461,559	72,664,994,669
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	**682,797,929,321**	**533,927,689,770**

08. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	366,864,143	345,529,322
b. Dài hạn	92,434,273,034	94,340,618,864
Cộng	**92,801,137,177**	**94,686,148,186**

09. Tài sản cố định

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	19,091,443,540	20,040,723,458
- Nguyên giá	*63,671,440,035*	*62,597,885,088*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(44,579,996,495)*	*(42,557,161,630)*
Tài sản cố định vô hình	53,285,676,027	53,397,589,130
- Nguyên giá	*54,376,443,000*	*54,376,443,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(1,090,766,973)*	*(978,853,870)*
Cộng	**72,377,119,567**	**73,438,312,588**

10. Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư	20,631,989,255	20,716,135,499
- Nguyên giá	*41,353,499,943*	*40,609,693,050*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(20,721,510,688)*	*(19,893,557,551)*
Cộng	**20,631,989,255**	**20,716,135,499**

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**507,421,037,592**	**721,477,027,718**
+ Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	0	12,116,145,122
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	98,657,962,937	98,974,125,366
+ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	32,714,549,341	32,394,190,458
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	110,617,072	111,890,522
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	298,037,608,539	499,960,485,650
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Tự động hóa và truyền thông Vinacon	29,774,465,896	29,774,421,579
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây	48,125,833,807	48,145,769,021
- Đầu tư vào đơn vị khác	**27,301,993,824**	**27,301,993,824**
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	27,001,749,288	27,001,749,288
+ Quỹ hỗ trợ phát triển trường ĐH kinh tế	300,000,000	300,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
Cộng	**534,723,031,416**	**748,779,021,542**

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn	155,593,572,558	244,593,246,869
b. Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**155,593,572,558**	**244,593,246,869**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	262,715,305,108	229,091,947,179
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	**262,715,305,108**	**229,091,947,179**

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1,565,740,433	470,075,612
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1,565,740,433**	**470,075,612**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	*269,283,526,232*	*56,633,575,374*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	492,904,786	492,904,786
- Kinh phí công đoàn	2,153,625,454	1,993,985,563
- Bảo hiểm xã hội	2,547,990	26,218,486
- Bảo hiểm y tế	7,207,640	1,625,090
- Bảo hiểm thất nghiệp	320,062	722,262
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	39,388,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,160,672,970	54,078,730,787
b. Dài hạn	*6,025,673,837*	*6,856,927,262*
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,025,673,837	6,856,927,262
Cộng	275,309,200,069	63,490,502,636

16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6,118,549,737	3,264,723,741
b. Dài hạn	1,129,652,727	2,643,939,274
Cộng	7,248,202,464	5,908,663,015

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11,872,062,140	12,399,604,733
- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	11,872,062,140	12,399,604,733

18. Vốn chủ sở hữu "xem trang 09"

19. Lợi thế thương mại "xem trang 10"

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	555,297,832,065	264,857,340,603
Cộng	**555,297,832,065**	**264,857,340,603**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chiết khấu thương mại	7,959,000	55,094,547
Cộng	**7,959,000**	**55,094,547**

04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	492,306,791,439	227,404,701,492
Cộng	**492,306,791,439**	**227,404,701,492**

05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,168,952,998	383,925,187
Cộng	**1,168,952,998**	**383,925,187**

06. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	11,182,535,891	5,229,943,770
- Chi phí tài chính khác	18,344,729	-
Cộng	**11,200,880,620**	**5,229,943,770**

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Các khoản khác	8,181,762,061	1,694,589,639
Cộng	**8,181,762,061**	**1,694,589,639**

08. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Các khoản khác	5,062,252,923	799,793,596
Cộng	**5,062,252,923**	**799,793,596**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	681,713,487	377,869,182
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**681,713,487**	**377,869,182**

10. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(527,542,593)	(558,894,233)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(527,542,593)	(558,894,233)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Giao dịch với các bên liên quan**

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM E&C
Nguyễn Thị Vân Anh	Bùi Hoàng Tuấn

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,924,844,130,000	74,155,820,000	6,036,162,430	6,309,092,169	(657,177,151,904)	198,002,161,836	1,552,170,214,531
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	440,171,981,795	4,663,708,984	444,835,690,779
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức của cổ đông không kiểm soát tại Công ty Fuji	-	-	-	-	-	(933,600,000)	(933,600,000)
Giảm khác	-	-	-	-	25,125,275,215	(30,800,112,142)	(5,674,836,927)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	1,924,844,130,000	74,155,820,000	6,036,162,430	6,309,092,169	(191,879,894,894)	170,932,158,678	1,990,397,468,383
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	8,071,970,515	661,641,970	8,733,612,485
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	665,660,829	665,660,829
Lỗ thanh lý Công ty con	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	-	-	74,752,112		74,752,112
Số dư cuối kỳ	1,924,844,130,000	74,155,820,000	6,036,162,430	6,309,092,169	(183,733,172,268)	172,259,461,477	1,999,871,493,809
	-	-	-	-	0	-	0

19. Lợi thế Thương mại

STT	*Tên công ty*	*Số đầu năm*		*Số phát sinh tăng*		*Số phát sinh giảm*		*Giảm khác*		*Số cuối năm*
1	Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào	44,050,900,543		-		4,894,544,505				39,156,356,039
2	Công ty Cổ phần ……									
3	Công ty Cổ phần ……									
	Cộng	44,050,900,543		-		4,894,544,505		-		39,156,356,039